



měi kuàng yù xià

每况愈下

idiom (set phrase) · getting worse and worse; deteriorating

Example Sentences

Tā de jiàn kāng zhuàng kuàng měi kuàng yù xià
他的健康状况每况愈下。

His health is getting worse and worse.

Gōng sī yè jì měi kuàng yù xià lǎo bǎn hěn zháo jí
公司业绩每况愈下，老板很着急。

The company's performance is deteriorating,
and the boss is very worried.

Trace each character, then write the word on your own.

每	每	每	每	每	每	每	每	每	每
况	况	况	况	况	况	况	况	况	况
愈	愈	愈	愈	愈	愈	愈	愈	愈	愈
愈	愈	愈	愈	愈					
下	下	下	下	下	下				